

## CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)

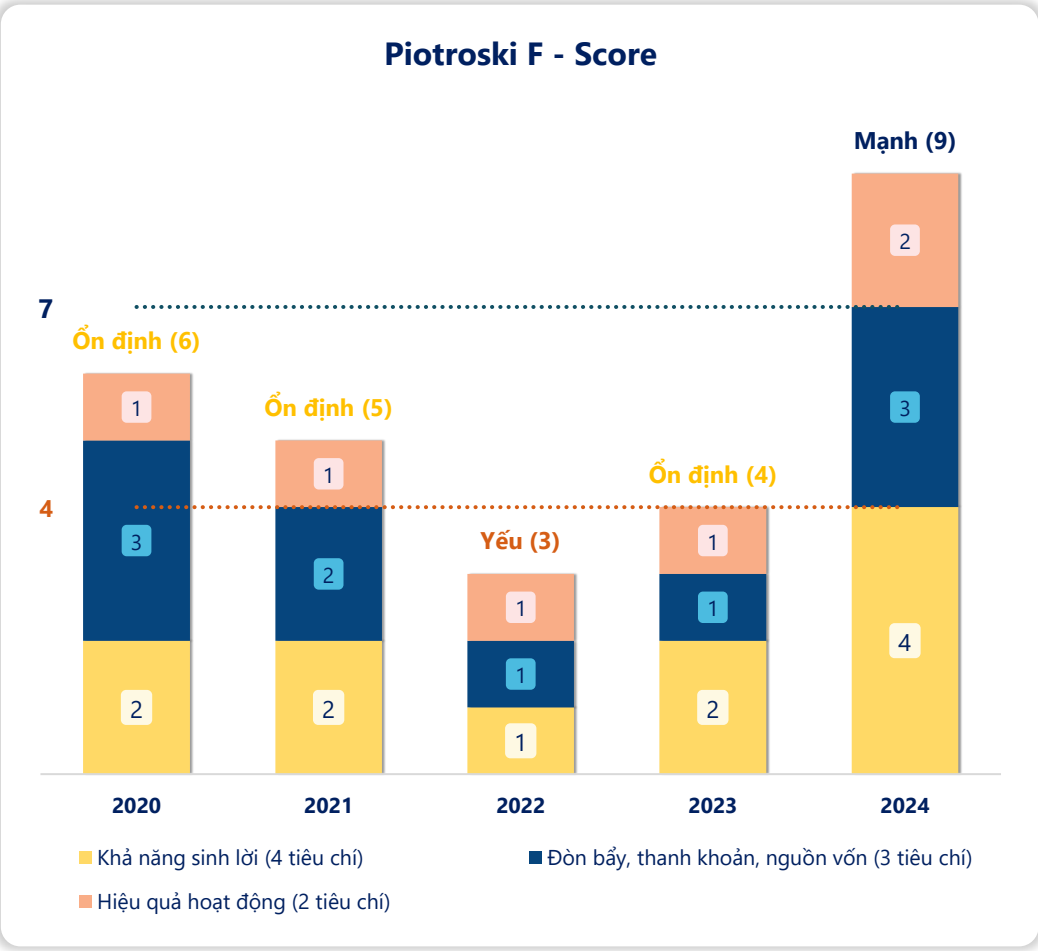
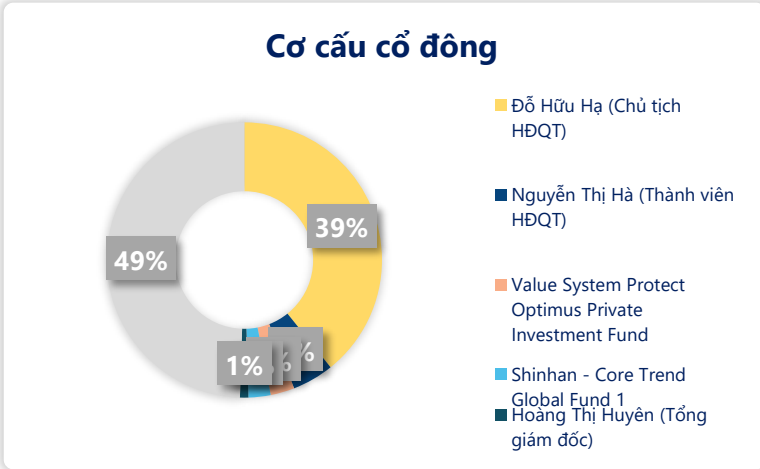
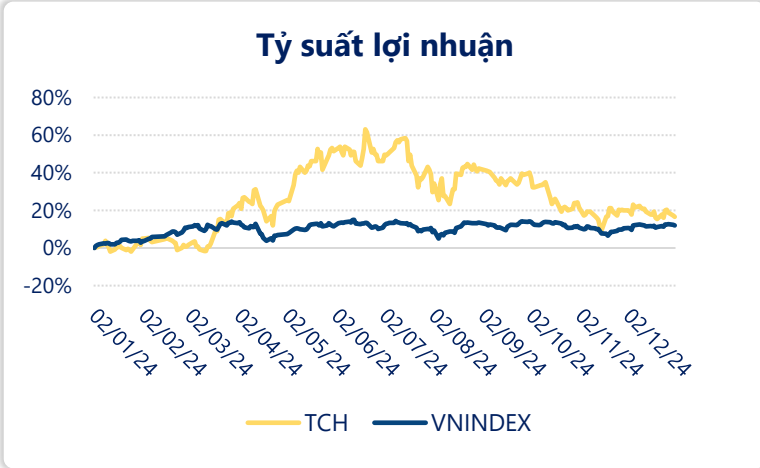
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	-12.4%	-23.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
5,427	▲ 2,691	▲ 98.4%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
1,383	▲ 446	▲ 47.6%
tỷ VNĐ		

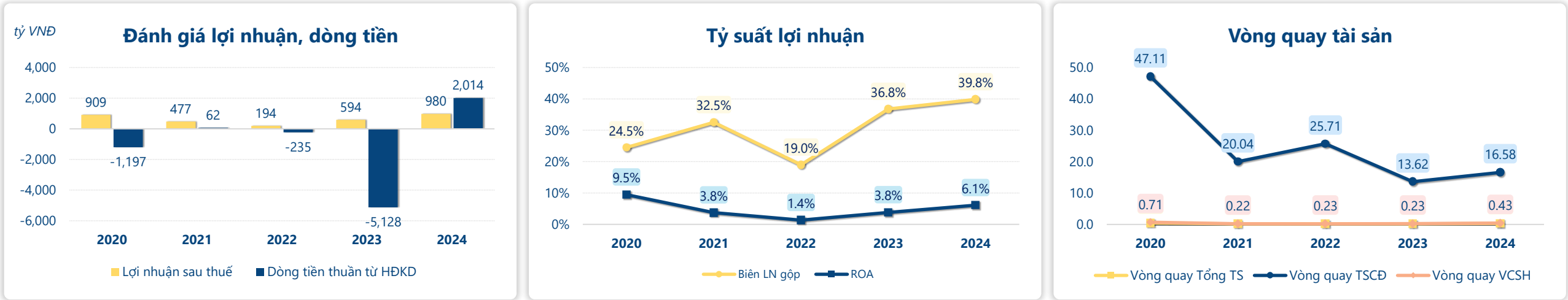


Năm 2024, F-Score của TCH đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

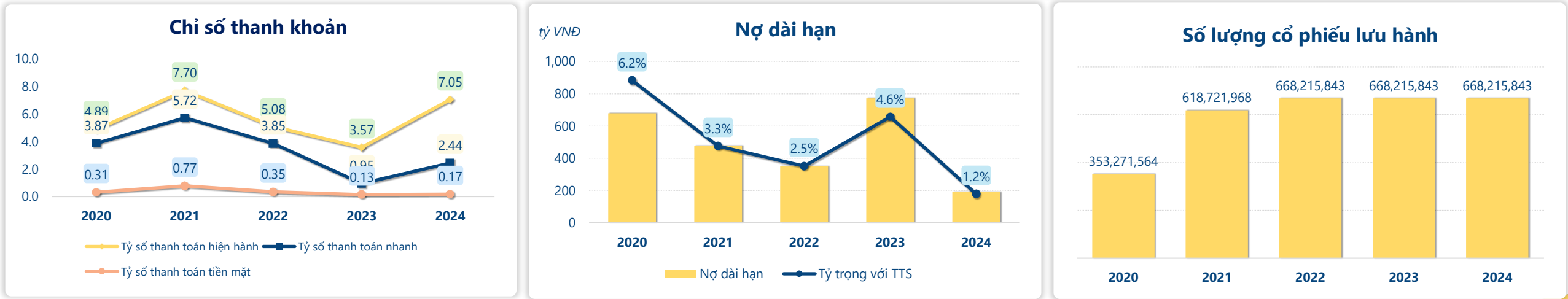
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy (HSX: TCH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **TCH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,349</b>	<b>16,776</b>	<b>-8.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13,264</b>	<b>14,500</b>	<b>-8.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	324	544	-40.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,413	2,551	33.8%
Phải thu ngắn hạn	670	485	38.1%
Hàng tồn kho	8,676	10,658	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	181	262	-30.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,084</b>	<b>2,275</b>	<b>-8.4%</b>
Phải thu dài hạn	0.12	0	
Tài sản cố định	358	297	20.6%
Bất động sản đầu tư	1,672	1,569	6.6%
Tài sản dở dang	12.5	10.0	23.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	276	-100%
Tài sản dài hạn khác	<b>42.1</b>	<b>61.5</b>	<b>-31.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	62.3	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,072</b>	<b>4,829</b>	<b>-57.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,880</b>	<b>4,058</b>	<b>-53.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1,398	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	748	277	170%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>191</b>	<b>772</b>	<b>-75.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	89.7	641	-86.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,277</b>	<b>11,946</b>	<b>11.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13,277</b>	<b>11,946</b>	<b>11.1%</b>
Vốn điều lệ	6,682	6,682	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,566</b>	<b>2,224</b>	<b>2,694</b>	<b>2,736</b>	<b>5,427</b>
Giá vốn hàng bán	3,447	1,500	2,182	1,730	3,265
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,119</b>	<b>724</b>	<b>512</b>	<b>1,006</b>	<b>2,162</b>
Doanh thu HĐTC	223	305	426	452	126
Chi phí TC	72.7	28.0	81.0	53.7	9.13
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>111</b>	<b>27.1</b>	<b>74.0</b>	<b>50.0</b>	<b>-0.10</b>
LN trong công ty LKLD	64.1	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	81.7	61.8	58.2	169	323
Chi phí QLDN	48.8	79.8	79.7	70.8	150
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,203</b>	<b>859</b>	<b>719</b>	<b>1,165</b>	<b>1,807</b>
Lợi nhuận khác	7.68	9.30	-9.53	14.1	-87.4
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,210</b>	<b>868</b>	<b>710</b>	<b>1,179</b>	<b>1,719</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,004</b>	<b>653</b>	<b>448</b>	<b>937</b>	<b>1,383</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>909</b>	<b>477</b>	<b>194</b>	<b>594</b>	<b>980</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,197	61.8	-235	-5,128	2,014
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,840	-1,519	1,091	3,548	-255
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,552	2,137	-1,299	1,256	-1,979
Tiền đầu kỳ	116	631	1,311	868	544
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>515</b>	<b>679</b>	<b>-443</b>	<b>-324</b>	<b>-219</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.03	0.06	-0.71
Tiền cuối kỳ	631	1,311	868	544	324